

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số: 1998 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 06 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố “Định mức và đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa
vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ”

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2616/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố “Định mức và đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ” để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định dự toán, tổng mức đầu tư xây dựng công trình theo quy định của Bộ Xây dựng tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng công bố Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng.



Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *W*

Noi nhận:

- VP Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- TT. Thành ủy, TT.HĐND TP;
- UB MTTQVN, các Đoàn thể TP;
- CT, PCT UBND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- UBND quận, huyện;
- Công báo thành phố;
- VP UBND TP (3D);
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT.U *One*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tân Hiển





ĐỊNH MỨC

VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CÀN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2024 của

Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Định mức vận chuyển các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng đến công trình.

Định mức vận chuyển các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng bằng Tàu công tác sông phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cầu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm hao phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến v.v.).

1. Nội dung định mức dự toán

- Định mức vận chuyển đất, cát, đá, sỏi, đá xay bằng tàu sông cho 1m³ đất, cát, đá, sỏi đo trên Tàu.

- Định mức vận chuyển gạch các loại, xi măng, sắt thép và các loại vật liệu, cầu kiện khác bằng tàu sông tính cho 1 tấn gạch các loại, xi măng, sắt thép và các loại vật liệu, cầu kiện khác đo trên tàu.

- Định mức dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên sông loại 1 (hệ số k1=1). Trường hợp vận chuyển trên các loại sông khác thì định mức vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định như sau:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1 (hệ số k2 = 1,5k1).

- 1km sông loại 3 được quy đổi thành 2km sông loại 1 (hệ số k3 = 2k1).

- Công thức xác định định mức vận chuyển nhựa sau:

- + Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = Đm₁ x $\sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$.

- + Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 30km = Đm₁ x $\sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$ + Đm₂ x $\sum_{j=1}^n (l_j \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 20\text{km}$.

- + Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển > 30km = Đm₁ x $\sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$ + Đm₂ x $\sum_{j=1}^n (l_j \times k_d)$ + Đm₃ x $\sum_{h=1}^n (l_h \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 20\text{km}$; $\sum_{h=1}^n l_h > 30\text{km}$.

- + Trong đó:

- Đm₁: Định mức vận chuyển trong phạm vi ≤ 10km;

- Đm₂: Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi 10km < L ≤ 30km;

- \bar{Dm}_3 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $> 30\text{km}$;
- k_d : Hệ số điều chỉnh định mức theo loại sông;
- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại sông;
- i, j, h, g : Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng Tàu công suất 290CV từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 39km; trong đó: 10km đầu là sông loại 1; 5km tiếp theo là sông loại 2; 5km tiếp theo là sông loại 3; 9km tiếp theo là sông loại 2; 10km tiếp theo là sông loại 3. Mức hao phí tàu vận chuyển với cự ly 39km = $\bar{Dm}_1 \times (10 \times k_1) + \bar{Dm}_2 \times (5 \times k_2 + 5 \times k_3 + 9 \times k_2 + 1 \times k_3) + \bar{Dm}_3 \times (9 \times k_3)$.

2. Kết cấu tập định mức dự toán:

Mỗi định mức được trình bày gồm: thành phần công việc, các trị số định mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác.

Định mức vận chuyển hàng hóa, vật liệu bằng đường thủy trên địa bàn thành phố Cần Thơ có kết cấu gồm 2 phần:

1. Thuỷết minh định mức.
2. Bảng định mức.

Bao gồm các định mức:

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác xây dựng	Đơn vị tính
Định mức vận chuyển vật liệu: Đất, cát, sỏi, đá xay bằng đường thủy – Đơn vị tính “M³”			
1	AM.CT.29011	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$;	100 m ³ /1 km
2	AM.CT.29012	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$;	100 m ³ /1 km
3	AM.CT.29013	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$.	100 m ³ /1 km
4	AM.CT.29021	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$;	100 m ³ /1 km
5	AM.CT.29022	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$;	100 m ³ /1 km
6	AM.CT.29023	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$.	100 m ³ /1 km
7	AM.CT.29031	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$;	100 m ³ /1 km
8	AM.CT.29032	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$;	100 m ³ /1 km
9	AM.CT.29033	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$.	100 m ³ /1 km

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác xây dựng	Đơn vị tính
10	AM.CT.29041	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 m ³ /1 km
11	AM.CT.29042	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 m ³ /1 km
12	AM.CT.29043	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 m ³ /1 km
13	AM.CT.29051	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 m ³ /1 km
14	AM.CT.29052	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 m ³ /1 km
15	AM.CT.29053	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 m ³ /1 km
16	AM.CT.29061	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 m ³ /1 km
17	AM.CT.29062	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 m ³ /1 km
18	AM.CT.29063	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 m ³ /1 km
19	AM.CT.29071	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 m ³ /1 km
20	AM.CT.29072	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 m ³ /1 km
21	AM.CT.29073	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 m ³ /1 km
22	AM.CT.29081	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 m ³ /1 km
23	AM.CT.29082	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 m ³ /1 km
24	AM.CT.29083	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 m ³ /1 km

Định mức vận chuyển hàng hóa, vật liệu, cấu kiện xây dựng bằng đường thủy – Đơn vị tính “Tấn”

25	AM.CT.29111	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
26	AM.CT.29112	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
27	AM.CT.29113	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
28	AM.CT.29121	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 25CV, cự	100 tấn/1 km

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác xây dựng	Đơn vị tính
		ly vận chuyển ≤ 10km;	
29	AM.CT.29122	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
30	AM.CT.29123	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
31	AM.CT.29131	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
32	AM.CT.29132	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
33	AM.CT.29133	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
34	AM.CT.29141	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
35	AM.CT.29142	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
36	AM.CT.29143	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
37	AM.CT.291151	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
38	AM.CT.2952	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
39	AM.CT.29153	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
40	AM.CT.29161	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
41	AM.CT.29162	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
42	AM.CT.29163	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
43	AM.CT.29171	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
44	AM.CT.29172	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
45	AM.CT.29173	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
46	AM.CT.29181	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
47	AM.CT.29182	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác xây dựng	Đơn vị tính
		ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$;	
48	AM.CT.29183	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 350CV , cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$.	100 tấn/1 km

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác.

3. Hướng dẫn áp dụng

Các định mức dự toán này được sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Trường hợp công tác yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức này hoặc những loại công tác khác chưa có định mức thi các đơn vị trực tiếp sử dụng, thực hiện báo cáo về cho Sở Xây dựng tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới để trình Bộ Xây dựng thống nhất trước khi trình UBND thành phố quyết định phê duyệt áp dụng.

PHẦN I
VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG THỦY
ĐƠN VỊ TÍNH “M3”
AM.CT.2900 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT VÀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC
BẰNG TÀU CÔNG SUẤT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Đơn vị tính: 100m³/1 km		
				Cự ly vận chuyển	≤ 10km	10km < L ≤ 30km
AM.CT.2901		12CV	ca	0,2772	0,2618	0,1112
AM.CT.2902		25CV	ca	0,1280	0,1189	0,0538
AM.CT.2903		33CV	ca	0,0993	0,0885	0,0474
AM.CT.2904	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất	50CV	ca	0,0664	0,0610	0,0385
AM.CT.2905		90CV	ca	0,0363	0,0322	0,0209
AM.CT.2906		150CV	ca	0,0219	0,0198	0,0137
AM.CT.2907		290CV	ca	0,0113	0,0103	0,0078
AM.CT.2908		350CV	ca	0,0094	0,0083	0,0063
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức trên quy định cho Tàu vận chuyển trên sông loại 1, hàng bậc 1.
- Tuân thủ quy định cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa theo Thông tư số 01/VBHN-BGTVT ngày 12/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và Quyết định 2673/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trong quá trình vận chuyển. Để lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp theo quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa về chiều sâu, chiều rộng của đường thủy (sông, kênh).

a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

b) Các loại hàng bậc khác:

- Hàng bậc 1: Đất, cát định mức nhân với hệ số k=1;

- Hàng bậc 2: Đá sỏi, đá mạt, đá dăm các loại, đá hộc định mức nhân với hệ số k=1,1.
- Hàng bậc 3: Đá xây, đá granit định mức nhân với hệ số k=1,5.

c) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Kích thước tính bằng mét

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy						Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	
		Sông		Kênh		Bán kính cong			
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng				
Loại 1	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế						Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn.	
		I	>4.0	>125	>4.5	>80	>550	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 1.000 tấn.	
Loại 2	II							Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4 x 400 tấn và 2 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn.	
	III		>3.5	>65	>3.5	>50	>500	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2 x 400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn.	
Loại 3	IV		>2.8	>50	>3.0	>35	>350	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn.	
	V		>2.6	>35	>2.8	>25	>100	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.	
	VI		>2.1	>25	>2.2	>15	>80	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện	

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy				Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	
		Sông		Kênh			
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng		
						thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.	

Ghi chú: Cấp đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ được thể hiện trong Quyết định 2673/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể tại phụ lục đính kèm.

d) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

STT	Loại tàu	Trọng tải	Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển
1	Tàu công suất 12 CV	≤ 20 tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV
5	Tàu công suất 90 CV	$105 \div \leq 190$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	$190 \div \leq 350$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	$350 \div \leq 510$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	> 510 tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

Lưu ý: Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiến độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

PHẦN II
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA, VẬT LIỆU, CẤU KIỆN XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG THỦY – ĐƠN VỊ TÍNH “TẤN”

AM.CT.2910 VẬN CHUYỂN GẠCH CÁC LOẠI VÀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC.
TÀU CÔNG SUẤT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậm đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Đơn vị tính: 100 tấn/1 km		
				Cự ly vận chuyển	$\leq 10\text{km}$	$10\text{km} < L \leq 30\text{km}$
AM.CT.2911	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất	12CV	ca	0,2023	0,1891	0,1261
AM.CT.2912		25CV	ca	0,0881	0,0865	0,0548
AM.CT.2913		33CV	ca	0,0780	0,0539	0,0499
AM.CT.2914		50CV	ca	0,0496	0,0428	0,0272
AM.CT.2915		90CV	ca	0,0271	0,0250	0,0142
AM.CT.2916		150CV	ca	0,0168	0,0150	0,0079
AM.CT.2917		290CV	ca	0,0087	0,0077	0,0055
AM.CT.2918		350CV	ca	0,0072	0,0067	0,0047
				1	2	3

Ghi chú:

- Định mức trên quy định cho Tàu vận chuyển trên sông loại 1, hàng bậc 1.
- Tuân thủ quy định cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa theo Thông tư số 01/VBHN-BGTVT ngày 12/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và Quyết định 2673/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trong quá trình vận chuyển. Để lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp theo quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa về chiều sâu, chiều rộng của đường thủy (sông, kênh).

a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

b) Các loại hàng bậc khác:

- Hàng bậc 1 bao gồm: gạch các loại; Hàng bậc 1 định mức nhân với hệ số k=1.

- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, gỗ cây, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (than, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)... Hàng bậc 2 định mức nhân với hệ số k=1,1.

- Hàng bậc 3 bao gồm: Xi măng (xá hoặc bao), vôi các loại, xăng dầu, gióng cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường chứa đựng bằng phi, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa). Hàng bậc 3 định mức nhân với hệ số k=1,2.

- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương chứa bằng phi, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi. Hàng bậc 4 định mức nhân với hệ số k=1,3.

c) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Kích thước tính bằng mét

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy						Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	
		Sông		Kênh		Bán kính cong			
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng				
Loại 1	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế						Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn.	
	I	>4.0	>125	>4.5	>80	>550		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 1.000 tấn.	
Loại 2	II	>3.5	>65	>3.5	>50	>500		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4 x 400 tấn và 2 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn.	
	III	>2.8	>50	>3.0	>35	>350		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2 x 400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn.	
Loại 3	IV	>2.6	>35	>2.8	>25	>100		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn.	

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy						Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	
		Sông		Kênh		Bán kính cong			
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng				
	V	>2.1	>25	>2.2	>15	>80	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.		
	VI	>1.3	>14	>1.3	>10	>70	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.		

d) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

STT	Loại tàu	Trọng tải	Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển
1	Tàu công suất 12 CV	≤ 20 tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV
5	Tàu công suất 90 CV	$105 \div \leq 190$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	$190 \div \leq 350$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	$350 \div \leq 510$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	> 510 tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

Lưu ý: Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiến độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

PHỤ LỤC

MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*(Theo Quyết định 2673/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố
Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ
năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030)*

a) Các tuyến do Trung ương quản lý

1/. Sông Hậu: Đoạn đi qua địa bàn Tp.Cần Thơ dài 55,0 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Hậu Giang, điểm cuối tại ranh tỉnh An Giang. Cấp ĐB-ĐTNĐ, đảm bảo lưu thông các tàu 10.000DWT và tàu 20.000DWT chuyên tải.

2/. Sông Cần Thơ: dài 16,0 km, điểm đầu tại ngã 3 kênh Xà No (huyện Phong Điền), điểm cuối tại ngã 3 sông Hậu (quận Ninh Kiều). Cấp III-ĐTNĐ, đảm bảo đoàn sà lan đến 3x300T và tàu 500T lưu thông.

3/. Kênh Xà No: Đoạn đi qua Tp.Cần Thơ, dài 5,3 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Hậu Giang, điểm cuối tại ngã 3 sông Cần Thơ. Cấp III-ĐTNĐ, đảm bảo đoàn sà lan đến 3x300T và tàu 500T lưu thông.

4/. Kênh Cái Sắn: Đoạn đi qua Tp.Cần Thơ, dài 29,0 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Kiên Giang, điểm cuối tại ngã 3 sông Hậu. Cấp III-ĐTNĐ, đảm bảo đoàn sà lan đến 3x300T và tàu 500T lưu thông.

5/. Sông Ô Môn: dài 15,2 km, điểm đầu tại ngã 3 kênh Thị Đội (huyện Thới Lai), điểm cuối tại ngã 3 sông Ô Môn (huyện Ô Môn). Cấp III-ĐTNĐ, đảm bảo đoàn sà lan đến 2x400T và tàu 300T lưu thông.

6/. Kênh Thị Đội Ô Môn: dài 14,4 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Kiên Giang, điểm cuối tại ngã 3 sông Ô Môn (huyện Thới Lai). Cấp III-ĐTNĐ, đảm bảo đoàn sà lan đến 2x400T và tàu 300T lưu thông.

b) Các tuyến do thành phố quản lý

1/. Sông Ba Láng: dài 3,0 km, điểm đầu tại sông Cần Thơ (Vàm Ba Láng), điểm cuối tại kênh Trầu Hồi (quận Cái Răng). Cấp IV-ĐTNĐ, có khả năng vận hành các phương tiện thủy 500 tấn và đoàn sà lan 2x300 tấn.

2/. Rạch Phong Điền: Tuyến dài 6,0 km, điểm đầu từ ngã ba Vàm Xáng, điểm cuối tại rạch Cầu Nhiếm. Cấp IV-ĐTNĐ, đáp ứng cho phương tiện có tải trọng **100 tấn**, đoàn sà lan 2x100 tấn hoạt động.

3/. Rạch Cầu Nhiếm: dài 14,2 km, điểm đầu tại ngã 3 rạch Cầu Nhiếm (huyện Phong Điền), điểm cuối tại thị trấn Thới Lai. Cấp V-ĐTNĐ, đảm bảo vận hành phương tiện thủy có tải trọng đến 50 tấn.

4/. Sông Trà Nóc: dài 9,0 km, điểm đầu tại sông Hậu (quận Bình Thủy), điểm cuối tại sông Cần Thơ (quận Ô Môn). Cấp V-ĐTNĐ, cho phép khai thác phương tiện thủy 50÷100 tấn.

5/. Kênh Thốt Nốt: dài 28,0 km, điểm đầu tại sông Hậu (quận Thốt Nốt), điểm cuối tại kênh ranh Hạt Kiên Giang.

- Đoạn từ ngã ba sông Hậu đến Km1+900, cấp IV-ĐTNĐ, cho phép khai thác phương tiện thủy đến 100 tấn và đoàn sà lan 2x100 tấn.

- Đoạn từ Km1+900 đến kênh ranh Hạt Kiên Giang, cấp V-ĐTNĐ, cho phép khai thác phương tiện thủy 50÷100 tấn.

6/. Kênh Xáng Ô Môn: Tuyến dài 14,5 km, điểm đầu tại rạch Ô Môn (huyện Thới Lai), điểm cuối tại kênh ranh Hạt Kiên Giang. Cho phép khai thác phương tiện thủy có tải trọng 30÷40 tấn.

7/. Kênh KH8: Dài 22,6 km, điểm đầu tại sông Cần Thơ, điểm cuối tại ranh tỉnh Kiên Giang. Hiện kênh KH8 đạt cấp VI-ĐTNĐ với chiều rộng luồng 10÷20m, chiều sâu luồng 1,5÷2,0m, đảm bảo hoạt động của các phương tiện thủy 30÷40 tấn.

8/. Kênh Bồn Tỗng: Cấp VI-ĐTNĐ

9/. Kênh Đứng: Cấp V-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 20÷35m, chiều sâu luồng 2,2÷3,0m.

c) Các tuyến do quận, huyện quản lý

1/. Quận Ninh Kiều:

- + Rạch Rau Răm: cấp VI-ĐTNĐ
- + Rạch Đầu Sâu: cấp VI-ĐTNĐ
- + Rạch Hàng Bàng: cấp VI-ĐTNĐ

2/. Quận Cái Răng:

- Kênh Thạch Đông: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Ngã Bát: cấp VI-ĐTNĐ
- Sông Cái Răng: cấp VI-ĐTNĐ
- Sông Cái Da: cấp VI-ĐTNĐ
- Sông Cái Đôi: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Bùng Bình: cấp IV-ĐTNĐ
- Rạch Xeo Lá: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Cái Nai, sông Cái Sâu, rạch Bến Bạ, sông Cái Cui và rạch Cái Chanh: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

3/. Huyện Phong Điền:

- Ngọn Bà Sãi, kênh Cái Sơn, kênh Cái Sơn 2, rạch Tràm Bửu, rạch Cái Sơn-Mương Khai: vai trò vận tải thủy không cao

- Rạch Xà No, kênh Đập Đá, rạch Mương Định, rạch Mương Ngang, kênh Ông Huyện-rạch Chữ Nhật, rạch Kênh Chợ, rạch Vong, rạch Trà Éch, rạch Ghe Mui, rạch Ông Hào, rạch Vầm Bi, rạch Xèo Sâu, rạch Bông Giêng, rạch Cai Cầm, rạch Nốp, rạch Trà Niên, rạch Trà Niên Bé, rạch Cái Tắc, rạch Chuối, rạch Bàu Hang, rạch Bàu Nhỏ, rạch Mương Khai 1, 2, 3, 4, kênh Xà No Cạn: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Tuyến sông Cà Gòn-sông Cái: cấp VI-ĐTNĐ

- Kênh Càng Được: cấp VI-ĐTNĐ.

- Kênh 1000: cấp VI-ĐTNĐ,

- Rạch Phong Điền: đoạn dài 5,0km sông Cần Thơ, từ rạch Cầu Nhiém đến rạch Xèo Đề. Cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 15÷28m, chiều sâu luồng 1,3÷2,5m.

- Sông Trường Tiền: dài 3,11 km, điểm đầu tại rạch Cần Thơ, điểm cuối tại sông Bình Thủy. Cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 14÷25m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.

- Rạch Sung: dài 3,37 km, điểm đầu tại rạch Cần Thơ, điểm cuối tại rạch So Đũa Bé. Cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 14÷20m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.

- Rạch So Đũa Lớn: dài 2,35 km, điểm đầu tại rạch Cần Thơ, điểm cuối tại ranh tỉnh Hậu Giang. Cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 14÷25m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.

4/. Quận Bình Thủy:

- Kênh Ông Tường, kênh Ông Huyện, rạch Chanh, rạch Nước Lạnh, rạch Ông Dừa, rạch Khoán Châu, rạch Miếu Ông, rạch Ba Cao-Đường Đào, kênh Ông Tường, rạch Sáu Thanh, kênh Ông Huyện: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Sông Rạch Cam Nhỏ: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Rạch Sáu Thanh: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Sông Rạch Cam: cấp V-ĐTNĐ

- Rạch Phó Thọ: cấp VI-ĐTNĐ

- Sông Mương Khai đến rạch Hàng Bàng: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Sông Bình Thủy: cấp IV-ĐTNĐ

- Sông Mương Khai: cấp VI-ĐTNĐ

- Sông Khai Luông, kênh Thới Ninh: cấp VI-ĐTNĐ

5/. Quận Ô Môn:

- Kênh Năm Tống, kênh Lộ Tẻ (Mương Lộ), kênh Bà Kẹt, Năm Mành, Sáu Đóng, Xèo Quýt, Xèo Lúa, Năm Hạn, Miếu Trắng, rạch Xèo Trâu: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ
- Rạch Ranh, rạch Sảng Trắng Nhỏ, rạch Chùa, rạch Xèo Trâu, rạch Xèo Nô, rạch Ranh, rạch Bù Lu Lốp, Ngã Cạy-Xèo Trí, rạch Xèo Chùa, rạch Ba Se, rạch Xèo Đέ: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ
- Rạch Phê: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ.
- Rạch Tâm Vu, rạch Cái Đâu: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ.
- Rạch Ca My, rạch Cái Chôm: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Xèo Sặc Lớn: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Sảng Trắng Lớn: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Xèo Khế: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Ba Kích-rạch Sung: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Vàm-Rạch Chanh: cấp V-ĐTNĐ
- Rạch Bằng Tăng: cấp V-ĐTNĐ

6/. Huyện Thới Lai:

- Rạch Tra, rạch Bà Keo, rạch Ông Chủ, kênh 5: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ
- Rạch Trà Vơ Lớn: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Vàm Nhóm: cấp VI-ĐTNĐ
- Rạch Nhum, rạch Điêu, rạch Nhà Thờ, kênh Ngang: cấp VI-ĐTNĐ
- Kênh Đông Phát: điểm đầu tại ranh huyện Cờ Đỏ, điểm cuối tại rạch Ô Môn. Tuyến dài 4,0 km, cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 10÷20m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.
- Kênh Bà Đầm: điểm đầu tại kênh Xáng Ô Môn, điểm cuối tại kênh KH8. Tuyến dài 4,53 km, cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 10÷20m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.
- Kênh Cây Cang: điểm đầu tại kênh Xáng Ô Môn, điểm cuối tại ranh tỉnh Hậu Giang. Tuyến dài 4,64 km, cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 10÷20m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.
- Kênh 7000: điểm đầu tại kênh Xáng Ô Môn, điểm cuối tại ranh tỉnh Hậu Giang. Tuyến dài 4,34 km, cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 10÷20m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.

7/. Huyện Cờ Đỏ:

- Kênh Thom Rơm: cấp VI-ĐTNĐ, đảm bảo khai các tàu tải trọng 30÷40T.
- Kênh Lòng Ông, kênh Ngang: cấp VI-ĐTNĐ.

- Kênh Đông Phát: điểm đầu tại kênh Thốt Nốt, điểm cuối tại ranh huyện Thới Lai. Tuyến dài 10,63 km, cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 10÷20m, chiều sâu luồng 1,3÷2,0m.

8/. Quận Thốt Nốt:

- Rạch Trà Bay, rạch Ngã Cái, kênh Thắng Lợi 2, rạch Chanh, kênh QL.91: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Kênh Bà Chiêu, kênh Thắng Lợi 1, rạch Cần Thơ Bé, kênh Thom Rơm, kênh Bò Ót: cấp VI-ĐTNĐ

9/. Huyện Vĩnh Thạnh:

- Kênh Bà Chiêu, kênh Bờ Bao, kênh Thắng Lợi 2, kênh Sáu Hậu, kênh Cống 16, kênh 3m, kênh 4m, kênh Sỹ Cuông: chưa đạt tiêu chuẩn ĐTNĐ

- Kênh Láng Sen: cấp VI-ĐTNĐ

- Kênh C, kênh D, kênh E, kênh F, kênh G, kênh H: cấp VI-ĐTNĐ

- Kênh Thắng Lợi 1, kênh Đòn Đông, kênh Bờ Ao: cấp VI-ĐTNĐ

- Kênh B: điểm đầu tại kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, điểm cuối tại ranh tỉnh An Giang. Tuyến dài 11,33 km, cấp VI-ĐTNĐ, chiều rộng luồng 10÷15m, chiều sâu luồng 1,3÷1,5m.



ĐƠN GIÁ

VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2024 của
Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

NĂM 2024

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ là đơn giá bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận chuyển như 1m³ cát, 1m³ đá dăm, 1tấn gạch xây, ... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác vận chuyển (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo công tác vận chuyển liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ được xác định trên cơ sở:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;
- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023;
- Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;
- Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn thầu;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2021;
- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

- Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cầu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

- Đối với những loại vật liệu chưa có trong thông báo giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

b. Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá là toàn bộ chi phí của nhân công trực tiếp cần thiết để thực hiện, và hoàn thành một khối lượng đơn vị, khối lượng công tác vận chuyển.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo đơn giá đã được công bố kèm theo Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

c. Chi phí máy thi công:

- Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị xây dựng chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận chuyển.

- Nguyên giá máy và thiết bị được tham khảo theo phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; ngoài ra còn tham khảo nguyên giá theo thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/03/2019 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dụng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

- Giá ca máy trong tập đơn giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

+ Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Cách xác định như khoản b, mục 2.

+ Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định trên cơ sở:

Giá điện: **2.006,79 đồng/kWh** theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá xăng RON 92, dầu diesel (0,05S) theo giá xăng dầu do Petrolimex công bố tại thời điểm ngày 21 tháng 03 năm 2024 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) trong đó:

- Dầu diesel (0,05S) : **19.482 đồng/lít**
- Xăng A92 : **21.518 đồng/lít**

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ (Kp) cho một ca máy:

- Động cơ xăng : **1,02**
- Động cơ diesel : **1,03**
- Động cơ điện : **1,05**

+ Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa:

Xác định theo định mức tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng là giá dịch vụ vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng bằng đường bộ, đường thủy. Đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng bao gồm các thành phần chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nhiên liệu, chi phí nhân công và các khoản chi hợp lý khác,

Trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức dự toán do cấp có thẩm quyền ban hành, căn cứ các quy định về cơ chế, chính sách và mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm tính toán. Sau khi khảo sát, xác định và tính toán, kết cấu tập đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ dự kiến sẽ gồm 03 phần:

- + Chương 1: Đơn giá vận chuyển vật liệu, cầu kiện xây dựng đường thủy;
- + Chương 2: Đơn giá vận chuyển vật liệu, cầu kiện xây dựng đường bộ;
- + Chương 3: Đơn giá bốc xếp hàng hóa, vật liệu, cầu kiện xây dựng;

Định mức, đơn giá vận chuyển được xây dựng đồng bộ với đơn giá theo thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Bộ đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác;

- Khi áp dụng tập đơn giá vận chuyển sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ để lập dự toán xây dựng công trình, trường hợp có những công tác xây dựng của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi về Sở Xây dựng tiếp tục khảo sát, nghiên cứu để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với quy trình mới, trình Ủy ban nhân dân thành phố công bố áp dụng sau khi có sự thống nhất của Bộ Xây dựng.

ĐƠN GIÁ

VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẨU KIỆN XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá vận chuyển đất, cát, đá, sỏi bằng tàu công tác sông cho 1m³ đất, cát, đá, sỏi đo trên tàu.

- Đơn giá vận chuyển gạch các loại, xi măng, sắt thép và các loại vật liệu, cẩu kiện khác bằng tàu công tác sông tính cho 01 tấn gạch các loại, xi măng, sắt thép và các loại vật liệu, cẩu kiện khác đo trên tàu.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên sông loại 1 (hệ số k1=1). Trường hợp vận chuyển trên các loại sông khác thì định mức vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định như sau:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1 (hệ số k2 = 1,5k1).

- 1km sông loại 3 được quy đổi thành 2km sông loại 1 (hệ số k3 = 2k1).

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = Đg₁ × Σ_{i=1}ⁿ(l_i × k_d), trong đó Σ_{i=1}ⁿ l_i ≤ 10km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 30km = Đg₁ × Σ_{i=1}ⁿ(l_i × k_d) + Đg₂ × Σ_{j=1}ⁿ(l_j × k_d), trong đó Σ_{i=1}ⁿ l_i ≤ 10km; Σ_{j=1}ⁿ l_j ≤ 20km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 30km = Đg₁ × Σ_{i=1}ⁿ(l_i × k_d) + Đg₂ × Σ_{j=1}ⁿ(l_j × k_d) + Đg₃ × Σ_{h=1}ⁿ(l_h × k_d), trong đó Σ_{i=1}ⁿ l_i ≤ 10km; Σ_{j=1}ⁿ l_j ≤ 20km; Σ_{h=1}ⁿ l_h > 30km."

+ Trong đó:

- Đg₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 10km;
- Đg₂: Đơn giá vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi 10km < L ≤ 30km;
- Đg₃: Đơn giá vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi > 30km;
- k_d: Hệ số điều chỉnh theo loại sông;
- l_{i,j,h,g}: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại sông;
- i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- **Ví dụ tính toán 1:** Vận chuyển cát san lấp các công trình thuộc Vùng II bằng tàu công suất 350CV từ khu mỏ Dự án nạo vét chinh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sát lờ bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến trung tâm quận Ninh Kiều với lộ trình:

1. Sông Hậu: 70 Km (Sông cấp Đặc biệt)
2. Sông Cần Thơ: 23 Km (Sông cấp III)

Theo quy định phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

Theo hệ số quy đổi cấp sông được quy định:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1 (hệ số k2 = 1,5k1).
- 1km sông loại 3 được quy đổi thành 2km sông loại 1 (hệ số k3 = 2k1).

Ta quy đổi các cự ly trên về sông loại 1 như sau:

STT	Lộ trình	Cự ly	Cấp sông	Hệ số quy đổi cấp sông (k)	Cự ly sau quy đổi về sông loại 1
	Vận chuyển đến trung tâm quận Ninh Kiều	93			104,5
1	Sông Hậu	70	Đặc biệt	1	70,00
2	Sông Cần Thơ	23	III	1,5	34,50

Áp dụng đơn giá vận chuyển đất, cát, sỏi, đá xay bằng tàu công suất 350CV

Trong đó: $(1.186 \text{ đồng} \times (10\text{km đầu sông Hậu} \times 1)) + (1.047 \text{ đồng} \times (20\text{ km tiếp theo sông Hậu} \times 1)) + (795 \text{ đồng} \times (40\text{ km tiếp theo sông Hậu} \times 1 + 23\text{ km tiếp theo sông Cần Thơ} \times 1,5)) = 92.032 \text{ đồng/m}^3$

Tham khảo giá cát san lấp tại khu mỏ Dự án nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sạt lở bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo thông báo số 762/TB-SXD ngày 08/03/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang với giá cát san lấp tại mỏ là 81.950 đồng/m³. Ta xác định được giá cát san lấp đến chân công trình từ khu mỏ đến trung tâm quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ là: 92.032 đồng/m³ + 81.950 đồng/m³ = **173.982 đồng/m³**

Lưu ý: Trên đây chỉ là ví dụ minh họa tổng quát cho việc vận chuyển cát san lấp từ mỏ khai thác đến trung tâm quận Ninh Kiều thuộc vùng II. Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện tính toán cần xác định lại chính xác vị trí cần vận chuyển, quãng đường, công suất tàu để phù hợp với quy định, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí đồng thời đáp ứng nhu cầu cung ứng vật tư cho các dự án, công trình.

- Ví dụ tính toán 2: Vận chuyển cát san lấp các công trình thuộc Vùng III bằng tàu công suất 350CV từ khu mỏ Dự án nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sạt lở bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến trung tâm huyện Phong Điền với lộ trình:

1. Sông Hậu: 81,11 Km (Sông cấp Đặc biệt)

2. Sông Cần Thơ: 18,66 Km (Sông cấp III)

Theo quy định phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

Theo hệ số quy đổi cấp sông được quy định:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1 (hệ số $k_2 = 1,5k_1$).
- 1km sông loại 3 được quy đổi thành 2km sông loại 1 (hệ số $k_3 = 2k_1$).

Ta quy đổi các cự ly trên về sông loại 1 như sau:

STT	Lộ trình	Cự ly	Cấp sông	Hệ số quy đổi cấp sông (k)	Cự ly sau quy đổi về sông loại 1
	Vận chuyển đến trung tâm huyện Phong Điền	99,77			109,1
1	Mỏ cát đến sông Cần Thơ (Sông Hậu)	81,11	Đặc biệt	1	81,11
2	Sông Cần Thơ đến trung tâm huyện Phong Điền	18,66	III	1,5	27,99

Áp dụng đơn giá vận chuyển đất, cát, sỏi, đá xay bằng tàu công suất 350CV.

Trong đó (**1.170 đồng x (10km đầu sông Hậu x 1)**) + (**1.033 đồng x (20 km tiếp theo sông Hậu x 1)**) + (**784 đồng x (51,11 km tiếp theo sông Hậu x 1 + 18,66 km tiếp theo Sông Cần Thơ đến trung tâm huyện Phong Điền x 1,5)**) = **94.383 đồng/m³**

Tham khảo giá cát san lấp tại khu mỏ Dự án nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sạt lở bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo thông báo số 762/TB-SXD ngày 08/03/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang với giá cát san lấp tại mỏ là 81.950 đồng/m³. Ta xác định được giá cát san lấp đến trung tâm huyện Phong Điền là: 94.383 đồng/m³ + 81.950 đồng/m³ = **176.333 đồng/m³**

Lưu ý: Trên đây chỉ là ví dụ minh họa tổng quát cho việc vận chuyển cát san lấp từ mỏ khai thác trung tâm huyện Phong Điền thuộc vùng III. Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện tính toán cần xác định lại chính xác vị trí cần vận chuyển, quãng đường, công suất tàu để phù hợp với quy định, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí đồng thời đáp ứng nhu cầu cung ứng vật tư cho các dự án, công trình.

**AM.CT.2900 - VẬN CHUYÊN ĐÁT, CÁT VÀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC BẰNG TÀU
CÔNG SUẤT**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậm đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đ/1m³/1 km

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát bằng tàu công suất:						
	Tàu 12CV						
AM.CT.29011	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m ³ /1km			3.012		2.878
AM.CT.29012	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1m ³ /1km			2.845		2.718
AM.CT.29013	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m ³ /1km			1.208		1.154
	Tàu 25CV						
AM.CT.29021	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m ³ /1km			2.969		2.878
AM.CT.29022	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1m ³ /1km			2.758		2.674
AM.CT.29023	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m ³ /1km			1.248		1.210
	Tàu 33CV						
AM.CT.29031	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m ³ /1km			2.553		2.483
AM.CT.29032	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1m ³ /1km			2.275		2.213
AM.CT.29033	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m ³ /1km			1.219		1.185
	Tàu 50CV						
AM.CT.29041	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m ³ /1km			1.988		1.941
AM.CT.29042	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1m ³ /1km			1.826		1.783
AM.CT.29043	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m ³ /1km			1.153		1.126
	Tàu 90CV						
AM.CT.29051	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m ³ /1km			1.979		1.934
AM.CT.29052	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1m ³ /1km			1.756		1.715
AM.CT.29053	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m ³ /1km			1.140		1.113
	Tàu 150CV						
AM.CT.29061	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m ³ /1km			1.801		1.763
AM.CT.29062	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1m ³ /1km			1.628		1.594
AM.CT.29063	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m ³ /1km			1.126		1.103

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AM.CT.29071	Tàu 290CV - Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m3/1km			1.305		1.286
AM.CT.29072	- Cự ly vận chuyển 10km $L \leq 30\text{km}$	1m3/1km			1.190		1.172
AM.CT.29073	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m3/1km			901		888
AM.CT.29081	Tàu 350CV - Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1m3/1km			1.186		1.170
AM.CT.29082	- Cự ly vận chuyển 10km $L \leq 30\text{km}$	1m3/1km			1.047		1.033
AM.CT.29083	- Cự ly vận chuyển > 30km	1m3/1km			795		784

Ghi chú: Đơn giá trên quy định cho tàu vận chuyển trên sông loại 1, hàng bậc 1.

a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

b) Các loại hàng bậc khác:

- Hàng bậc 1: Đất, cát định mức nhân với hệ số $k=1$;
- Hàng bậc 2: Đá sỏi, đá mạt, đá dăm các loại, đá hộc định mức nhân với hệ số $k=1,1$.
- Hàng bậc 3: Đá xây, đá granit định mức nhân với hệ số $k=1,5$.

c) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy						Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	Kích thước tính bằng mét		
		Sông		Kênh		Bán kính cong					
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng						
Loại 1	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn.				
	I	>4.0	>125	>4.5	>80	>550	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 1.000 tấn.				

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy						Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	
		Sông		Kênh		Bán kính cong			
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng				
Loại 2	II	>3.5	>65	>3.5	>50	>500	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4 x 400 tấn và 2 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn.		
	III	>2.8	>50	>3.0	>35	>350	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2 x 400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn.		
Loại 3	IV	>2.6	>35	>2.8	>25	>100	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn.		
	V	>2.1	>25	>2.2	>15	>80	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.		
	VI	>1.3	>14	>1.3	>10	>70	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.		

d) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

STT	Loại tàu	Trọng tải	Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển
1	Tàu công suất 12 CV	≤ 20 tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV
5	Tàu công suất 90 CV	$105 \div \leq 190$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	$190 \div \leq 350$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	$350 \div \leq 510$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	> 510 tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

Lưu ý: Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiên độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

**AM.CT.2910 - VẬN CHUYỂN GẠCH CÁC LOẠI VÀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC BẰNG
TÀU CÔNG SUẤT**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậm đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đ/1 tấn/1 km

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gạch các loại bằng tàu công suất:						
	Tàu 12CV						
AM.CT.29111	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km		2.198		2.100	
AM.CT.29112	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km		2.055		1.963	
AM.CT.29113	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km		1.370		1.309	
	Tàu 25CV						
AM.CT.29121	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km		2.044		1.981	
AM.CT.29122	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km		2.006		1.945	
AM.CT.29123	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km		1.271		1.232	
	Tàu 33CV						
AM.CT.29131	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km		2.005		1.950	
AM.CT.29132	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km		1.386		1.348	
AM.CT.29133	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km		1.283		1.248	
	Tàu 50CV						
AM.CT.29141	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km		1.485		1.450	
AM.CT.29142	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km		1.282		1.251	
AM.CT.29143	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km		814		795	
	Tàu 90CV						
AM.CT.29151	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km		1.478		1.444	
AM.CT.29152	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km		1.363		1.332	
AM.CT.29153	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km		774		756	
	Tàu 150CV						
AM.CT.29161	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km		1.381		1.352	
AM.CT.29162	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km		1.233		1.207	
AM.CT.29163	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km		650		636	

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Vùng II		Vùng III	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Tàu 290CV						
AM.CT.29171	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km			1.005		990
AM.CT.29172	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km			889		876
AM.CT.29173	- Cự ly vận chuyển > 30km Tàu 350CV	1 tấn/1km			693		626
AM.CT.29181	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	1 tấn/1km			909		896
AM.CT.29182	- Cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km	1 tấn/1km			845		834
AM.CT.29183	- Cự ly vận chuyển > 30km	1 tấn/1km			593		585

Ghi chú: Đơn giá trên quy định cho tàu vận chuyển trên sông loại 1, hàng bậc 1.

a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

b) Các loại hàng bậc khác:

- Hàng bậc 1 bao gồm: gạch các loại; Hàng bậc 1 định mức nhân với hệ số k=1.
- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, gỗ cây, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)... Hàng bậc 2 định mức nhân với hệ số k=1,1.
- Hàng bậc 3 bao gồm: Xi măng (xá hoặc bao), vôi các loại, xăng dầu, giồng cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường chưa đựng bằng phi, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa). Hàng bậc 3 định mức nhân với hệ số k=1,2.
- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương chưa đựng bằng phi, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chưa bằng phi. Hàng bậc 4 định mức nhân với hệ số k=1,3.

c) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy						Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu	
		Sông		Kênh		Bán kính cong			
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng				
Loại 1	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế						Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn.	
	I	>4.0	>125	>4.5	>80	>550		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 1.000 tấn.	
Loại 2	II	>3.5	>65	>3.5	>50	>500		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4 x 400 tấn và 2 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn.	
	III	>2.8	>50	>3.0	>35	>350		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2 x 400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn.	
Loại 3	IV	>2.6	>35	>2.8	>25	>100		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn.	
	V	>2.1	>25	>2.2	>15	>80		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.	
	VI	>1.3	>14	>1.3	>10	>70		Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.	

d) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

STT	Loại tàu	Trọng tải	Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển
1	Tàu công suất 12 CV	≤ 20 tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV
5	Tàu công suất 90 CV	$105 \div \leq 190$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	$190 \div \leq 350$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	$350 \div \leq 510$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	> 510 tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

Lưu ý: Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiến độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ

Số năm	Loại máy và thiết bị	Định mức (%)	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy vùng III (đồng/ca)				
1	Tàu - công suất 12 cv	200	12	7,2	6	17,52	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	42.500	1.086.621	1.038.151
2	Tàu - công suất 25 cv	200	12	5,2	6	41,52	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	447.900	2.319.614	2.248.815
3	Tàu - công suất 33 cv	200	12	5	6	46,48	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	591.300	2.570.971	2.500.172
4	Tàu - công suất 50 cv	200	12	5	6	64,32	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	651.200	2.994.248	2.923.449
5	Tàu - công suất 90 cv	200	11	5	6	142,08	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	792.500	5.453.010	5.326.821
6	Tàu - công suất 150 cv	200	11	4,2	6	225,84	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	1.271.800	8.221.772	8.049.583
7	Tàu - công suất 190 cv	200	11	3,8	6	247,6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1 x 3/4 + 1 x 2/4) + 2 thủy thủ (1 x 2/4 + 1 x 3/4)	2.287.100	9.633.053	9.460.864
8	Tàu - công suất 250 cv	200	11	3,8	6	335,92	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1 x 3/4 + 1 x 2/4) + 2 thủy thủ (1 x 2/4 + 1 x 3/4)	2.435.100	11.551.103	11.378.914
9	Tàu - công suất 290 cv	200	11	3,8	6	335,92	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1 x 3/4 + 1 x 2/4) + 2 thủy thủ (1 x 2/4 + 1 x 3/4)	2.435.100	11.551.103	11.378.914
10	Tàu - công suất 350 cv	200	11	3,8	6	386,16	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1 x 3/4 + 1 x 2/4) + 2 thủy thủ (1 x 2/4 + 1 x 3/4)	2.495.100	12.618.342	12.446.153
11	Tàu hút - công suất 3958 cv ± 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật	101.976.10 0	122.955.288	122.464.591

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Giá ca máy vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy vùng III (đồng/ca)	
			Khấu hao	Sửa chữa	C.phí khác						
							viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)				
12	Tàu hút bung tự hành - công suất 1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	41.104.930	40.767.414
13	Tàu hút bung tự hành - công suất 5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	151.241.034	150.903.517